

CHÍNH SÁCH VÀ CÁCH ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT VỚI NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM QUA TÀI LIỆU HÁN NÔM

ĐINH KHẮC THUÂN*

Tóm tắt: Người Trung Quốc đến làm ăn, định cư lâu dài ở Việt Nam, hình thành cộng đồng người Trung Quốc, thường được gọi là người Hoa, hay Hoa kiều. Người Hoa đến Việt Nam từ khá sớm, nhưng sự di cư thành tổ chức và liên tục mới bắt đầu từ thời Lê cuối thế kỷ XVII đến triều Nguyễn thế kỷ XIX. Vậy, triều đình nhà Lê, Nguyễn đã có chính sách gì và cách ứng xử như thế nào với cộng đồng người Hoa ngày càng lớn mạnh ở Việt Nam?

Thông qua tư liệu Hán Nôm mà cụ thể là nguồn tư liệu thư tịch Hán Nôm, tài liệu lưu trữ và tài liệu văn bia Hán Nôm, bài viết giới thiệu một vài khía cạnh trong chính sách và cách ứng xử của người Việt với người Hoa, nhằm quản lý, giữ gìn an ninh, đồng thời cũng tạo điều kiện cho cộng đồng người Hoa sinh sống, làm ăn vì lợi ích của họ và đóng góp cho lợi ích quốc gia.

Từ khóa: Người Hoa, chính sách, cách ứng xử với người Hoa

1. Chính sách chính trị

Vào những năm nửa sau thế kỷ XVII, nhà Thanh thay thế nhà Minh, xuất hiện hàng loạt quan quân, thân sĩ, thương nhân đời Minh phải lánh nạn nhà Thanh, di cư ra nước ngoài, trong đó có Việt Nam. Sự kiện này được Bộ quốc sử triều Nguyễn, Việt Nam chép như sau:

“Năm Kỷ Mùi thứ 31 (1679) mùa xuân tháng Giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn Tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến để xin làm tôi tớ. Bấy giờ bàn bạc rằng: Phong tục tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố (tức Gia Định về sau) đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chỉ bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ích ba điều. Chúa theo lời bàn, bèn sai đặt yến úy lạo khen thưởng, trao cho quan chức, sai đến ở đất Đông Phố.

* GS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Bọn Ngạn Dịch đến cửa khuyết tạ ơn để đi. Binh thuyền của Ngạn Dịch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (sau là Gia Định), đến dòng Mỹ Tho (sau là Định Tường), binh thuyền của Thượng Xuyên và An Bình thì vào cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lan (sau thuộc Biên Hòa). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập, vì thế mà phong hóa văn minh thấm dần vào đất Đông Phố⁽¹⁾.

Đối với người Hoa lánh nạn, thương nhân di cư từ Trung Quốc đến Việt Nam, triều đình nhà Lê Trịnh và các chúa Nguyễn đều chấp nhận và tạo điều kiện cho họ sinh sống làm ăn. Ở Đàng Ngoài, triều đình nhà Lê mở cửa cho các thương thuyền nước ngoài, trong đó có thương nhân người Hoa được đến làm ăn, sinh sống. Tuy nhiên, để tránh nguy cơ mất an ninh cho kinh đô Thăng Long, nên triều đình chỉ cho các thương thuyền nước ngoài được phép đến Phố Hiến làm ăn sinh sống ở đây. Vì thế Phố Hiến thế kỷ XVII-XVIII là thương cảng lớn ở Đàng Ngoài, còn Hội An là thị tứ lớn ở Đàng Trong.

Triều đình nhà Lê Trịnh hết sức coi trọng việc quản lý chính trị với người Hoa di cư đến sinh sống: “Năm 1663, tháng 8, Hạ lệnh phân biệt đối xử với những người nhà Thanh đến trú ngụ. Bấy giờ người nhà Thanh phần nhiều đến trú ngụ ở dân gian, làm cho phong tục hỗn độn. Triều đình bèn hạ lệnh cho ty Thừa chính các xứ xét trong hạt mình, nếu có khách trú ngụ là người nhà Thanh thì phải tùy tiện đối xử, để phân biệt phong tục nước ngoài”⁽²⁾.

Mậu Dần, năm thứ 7 (1698), “lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta”⁽³⁾.

Năm Cảnh Hưng 25 (1764), lại hạ lệnh cấm khách buôn phương Bắc không được ở lẫn với dân:

“Trước đây người Thanh sang buôn bán, chỉ cho cư trú ở Vân Đồn, Vạn Ninh của Quảng Yên và Cần Hải (hay Cần Hải thuộc Quỳnh Lưu), Hội Thống (tên xã, thuộc Nghi Xuân) của Nghệ An, không được lẫn trong dân. Đến đây, dân Vạn Ninh lưu vong nhiều, người Thanh có kẻ thừa dịp chiếm lấy ở. Họ lại mở nhiều phố xá ở Vĩnh Đại (tên xã, huyện La Sơn), Hồ Khẩu (tên xã, huyện Hưng Nguyên). Triều đình ra lệnh cho trấn quan áp giải họ qua biên giới. Người ở cũ thì cho vào khu vực riêng”⁽⁴⁾.

Vào thời Nguyễn, có phong trào di dân từ lục địa Trung Hoa, trong đó, phần lớn di dân người Hoa đi thuyền từ Quảng Đông, bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam vào các khu vực hẻo lánh tỉnh Quảng Ninh, Móng Cái lập nghiệp. Họ sống tập trung quanh đảo Cát Bà, cảng Hải Phòng và khu trung tâm thương mại của Hà Nội. Năm 1874, Hải Phòng trở

thành một cảng thương mại lớn do người Hoa chủ động phát triển. Sinh hoạt chính của người Hoa miền Bắc là canh tác nông nghiệp, khai thác hầm mỏ, tiểu thủ công nghiệp, bốc thuốc Bắc và buôn bán, họ còn đảm nhận việc chuyên chở hàng hóa hai chiều từ đồng bằng sông Hồng lên miền thượng du và xuất nhập khẩu.

Miền đất hấp dẫn di dân Trung Hoa đến lập nghiệp vẫn là miền Nam. Họ đến miền Nam vì tiếng đồn thành công của những nhóm di dân gốc Hoa đã có mặt từ trước. Thành phần di dân mới này đa số là người Hoa quê quán ở Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam và Hẹ (còn gọi là Hạ Phương, Thượng Phương hay Hạ Châu).

Trong công cuộc thiết lập vương triều nhà Nguyễn, Nguyễn Ánh đã nhận được sự giúp đỡ tích cực của thương nhân người Hoa. Do đó, sau khi thống nhất được giang sơn (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế, xưng hiệu Gia Long, đã cho cải tổ lại các bang hội người Hoa và cho thành lập bảy bang theo lời yêu cầu của nhiều người gốc Hoa có công khác, đó là các bang: Phúc Kiến, Phúc Châu, Triều Châu, Quảng Châu, Quế Châu, Lô Châu và Hải Nam. Bang chúng trong những bang này hưởng đầy đủ quyền lợi như người Việt.

Điều này được phản ánh khá rõ qua tư liệu văn bia chữ Hán ở Hội quán người Hoa tại Hà Nội, Hội An hay thành phố Hồ Chí Minh. Chẳng hạn, bài văn bia “Trùng tu đầu môn phụ đầu bi kí” (重修頭門埠頭碑記), kí hiệu thác bản 56462, được khắc năm Hàm Phong 5 (咸豐伍年), tức năm 1855, ở Hội quán Trung Hoa (Hội An) cho biết, Hội quán Dương Thương năm 1855 có 4 vị Bang trưởng thuộc 4 bang làm thường trực là Dương Nghĩa Hợp, Bang trưởng Bang Gia Ứng; Thẩm Thuận Ký, Bang trưởng Bang Phúc Kiến; Trần Đức Thắng, Bang trưởng Bang Triều Châu và Lợi Hiệp Thắng, Bang trưởng Bang Quảng Đông, cùng 115 thương nhân khác là các công ty và cửa hiệu đóng góp tiền tu sửa Hội quán.

Vua Thiệu Trị cho người Minh Hương thành lập những “nhóm Minh Hương” tại những nơi có từ năm hậu duệ của người gốc Hoa trở lên. Những người này chỉ cần chứng minh nguồn gốc Minh Hương của mình bằng cách để tóc dài, không cạo trán là đủ. Năm 1827, triều đình nhà Nguyễn cho đổi xã Minh Hương (明香社) của người Hoa thành Minh Hương (明鄉), ý chỉ làng người Minh ở Việt Nam và sau đó được gọi là Hoa Kiều, hay người Hoa. Năm 1843, một đạo dụ khác cấm người Minh Hương không được tham gia việc bầu bán trong các khu vực người Hoa di cư và cấm trở về Trung Hoa vì sợ không trung thành với nhà Nguyễn⁽⁵⁾.

Lánh nạn, sinh sống ở Việt Nam, người Hoa luôn được chính quyền địa phương có những chính sách ưu ái, quan tâm giúp đỡ, nên họ yên ổn làm ăn, ngày càng thành đạt. Minh chứng đầy đủ nhất cho vấn đề này chính là nội dung bài văn bia lăng miếu vị Hiến



sát sứ Sơn Nam Lê Đình Kiên do Trần Để Đào, người quê huyện Tấn Giang, tỉnh Phúc Kiến, nguyên là Tàu trưởng tàu Hải Nam đến cư trú ở Vạn Lai Triều (tức Phố Hiến, Hưng Yên) soạn, có tên là “Đình kiến Tả đô đốc Thiếu bảo Tước quận công tằng Thái bảo Anh Linh vương Lê công từ bi ký”/ 鼎建左都督少保爵郡公贈太保英靈王黎公祠碑記 dựng năm Bảo Thái thứ 4 (1723).

Lê Đình Kiên là trấn thủ trấn Sơn Nam luôn chăm lo đến người dân, trong đó có người Hoa sinh sống ở Phố Hiến. Sau khi ông mất năm Giáp Thân (1704), Trần Để Đào và những người Hoa khác quý trọng ông, tri ân ông, đã đứng ra xin chúa Trịnh cho dựng miếu thờ ông, nhưng văn bia thì mãi đến năm 1723 mới được khắc để lưu truyền về sau. Bài văn bia chủ yếu ca ngợi công lao sự nghiệp của Thái bảo Anh Linh vương Lê Đình Kiên, đồng thời cũng là áng văn có giá trị của một người Hoa thuộc thế hệ đầu tiên đến sinh cơ lập nghiệp ở vùng Phố Hiến. Với tình cảm tốt đẹp, tác giả viết:

“Người ta thường nói: có núi cao ắt có sông lớn, có núi cao sông lớn ắt có bậc kỳ vĩ tuần kiệt sinh ra để cho đầy đủ khí chất bay bổng trong sáng. Điều đó không cứ ở trong nước (Trung Quốc) hay ngoài nước, đâu ở đâu cũng thế. Bọn chúng tôi đáp thuyền biển sang làm việc ở nước Nam cũng thấy được điều đó. Những khi rồi rỗi chúng tôi từng du lãm các nơi núi sông cảnh đẹp ở chốn đô ấp đây để mở rộng tầm hiểu biết. Thấy non sông này văn nhân tài giỏi, võ sĩ siêu quần, quốc thể âu vàng bền vững, bọn chúng tôi thường cùng nhau tấm tắc ca ngợi. Về chỗ tàu thuyền ra vào tấp nập thì Vạn Lai Triều là nơi thuyền buôn dừng đậu, người Bắc quốc sang buôn bán đến nay đã mấy chục năm được an cư lạc nghiệp, không kể xa gần đều vui đến quần tụ nơi đây. Ôn trạch của Thái bảo Anh Linh vương Lê Tướng công thật lớn lao, không ghi hết được”.

Tác giả văn bia không viết nhiều về tiểu sử hành trạng của Lê Thái Bảo, vì cho rằng những điều đó tất đã có sử sách của triều đình ghi chép. Tác giả ghi nhận sự đánh giá cao của người đương thời và tình cảm biết ơn sâu sắc của người Hoa ở Phố Hiến đối với vị đại thần giữ chức Trấn thủ xứ Sơn Nam trong 46 năm:

“Trong suốt 46 năm, Tướng quân yêu dân như con, ngăn giặc có phép, dè xèn tiêu dùng, công lao trung quân ái quốc của Tướng công, dầu đứa trẻ lên ba cũng biết ca tụng...”

Bọn chúng tôi là thương khách từ xa tới, đâu dám điếm tên kể số nhân sự của bản quốc. Chỉ nghĩ rằng, chúng tôi kiều ngụ ở nước Nam đã lâu, được thấm nhuần công đức ơn trạch của Lê Tướng công, có nguyện vọng chân thành thôi thúc, lòng cảm nhớ da diết, không ngày nào khuây nguôi”.⁽⁶⁾

Đó là chính sách chính trị hết sức khoan dung của chính quyền và người dân địa phương nơi có người Hoa đến sinh sống, lập nghiệp. Mặt khác, phần lớn người Hoa đến

Việt Nam, nhất là khu vực miền Trung chủ yếu từ sau phong trào phản Thanh phục Minh, là những người lánh nạn nhà Thanh không chấp nhận triều đình nhà Thanh. Chính vì thế khá nhiều văn bia do người Hoa soạn, dựng như ở Phố Hiến, Hội An vào thế kỷ XVIII, tiêu biểu như mà văn bia sớm nhất khắc ở Hội quán Dương Thương (Hội An) khắc năm 1741 lại ghi niên đại theo niên hiệu Vĩnh Hựu nhà Lê mà không ghi theo niên hiệu Càn Long nhà Thanh. Đến khi Tôn Trung Sơn lập ra Trung Hoa dân quốc vào năm 1911, họ hưởng ứng và ngưỡng vọng, nên những văn bia dựng khắc từ năm này trở đi đều tính theo quốc hiệu Trung Hoa Dân Quốc, kể cả sau khi Quốc hiệu này kết thúc. Đó cũng là thái độ chính trị khá rõ ràng của người Hoa lánh nạn nhà Thanh sang Việt Nam.

2. Chính sách kinh tế, văn hóa

Về kinh tế, việc buôn bán và định cư của người Hoa ở Việt Nam diễn ra vô cùng sôi động và phức tạp. Vì thế, triều đình phong kiến Việt Nam có chính sách cụ thể nhằm quản lý thương nhân người Hoa ở các địa phương nước ta, nhất là vùng ven biên giới phía Bắc. Trước ngày, khá nhiều người Thanh sang buôn bán ở nước ta, theo quy định, họ chỉ được phép cư trú ở một số nơi thuộc Quảng Yên và Nghệ An, song không ít người lưu vong, thừa dịp chiếm lấy ở và mở rộng buôn bán. Vì vậy, triều đình đã phải áp giải họ về nước nhằm ổn định tình hình của cả hai bên, tránh sự nhiễu loạn.

Năm 1769, chúa Trịnh cho lập lại điều lệ gồm 14 khoản quy định cho dân 10 châu Hưng Hóa, trong đó có các điều như: (1) Xá tội cho các tù trưởng, vẫn cho làm tù trưởng; (2) Miễn tô thuế năm nay cho các bản người Hán, người Nùng; (3) Xoá các châu Hưng Hóa trừ thuế thiếu từ trước, không thu; (4) Cấm người nước ngoài không được như các dân trong cả hai châu Lộc, Việt cho đến thuộc trấn quan thu thuế và cai trị; (5) Thổ lính các châu tính suất đinh, chia hiệu, đều cho tự canh giữ địa phận; (6) Cấm dân các châu Trà, Luân, Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai không được mặc áo quần như Trung Quốc và cấp nộp tô thuế cho Trung Quốc; (7) Hạ lệnh cho trấn quan nghiêm sức thổ tù không được theo lối cũ cướp lấy của dân, không được hiềm thù giết nhau, ai có điều gì oan khuất cho đến trấn mà kêu, tù nghị phân xử...⁽⁷⁾.

Đặc biệt với hành vi buôn bán gian lận, triều đình phạt rất nặng, kể cả người trong nước và người Hoa, như lời tâu năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1829) như sau:

“Kẻ gian buôn bán thì đều xử nặng, bậc nặng hơn là trượng 100, lưu 3.000 dặm. Đến như người Thanh thấy nước ta đất tốt, đều muốn làm dân thì sao lại một mực cấm chỉ. Xin từ nay, phàm thuyền người Thanh mới đến, thì sở tại chiếu sổ điểm mục đòi hỏi, người nào muốn ở lại thì phải có Minh Hương và bang trưởng bảo kết vào sổ chịu sai

dịch để cho có chỗ cai quản. Còn người khác thì thả về nước hết. Thế thì số người ở lại có hạn, đã bớt được khoản phí hợp ăn của họ, mà cái thói búng nhờn cũng có thể trừ được. Vua theo lời bàn”⁽⁸⁾.

Không chỉ người buôn bán, mà cả phu mỏ người Hoa cũng sang khai thác mỏ và tìm cách định cư lại. Chẳng hạn, người Nùng Hóa Vi một nhánh của dân tộc Nùng ở Trung Quốc từ Hồ Bắc di cư sang vốn rất giỏi nghề khai thác mỏ. Các bãi mỏ và vò quế ở vùng thượng du nước ta mở ra số phu mỏ và hộ khai thác có khi lên đến hàng vạn, trong đó phần đông là người Triều Châu và Thiều Châu.

Số người Hoa đến ngày một nhiều, sợ nảy sinh những vấn đề phức tạp, nên năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), triều đình nhà Lê quy định: mỗi mỏ nhiều thì 300 người, trung bình 200 người, ít thì 100 người, không được nhiều hơn. Từ đó các mỏ mới có hạn chế. Việc quy định đó nhằm đảm bảo tính an toàn, trật tự an ninh cho cả hai bên.

Đối với lái buôn nước ngoài đến mua đồng tại kinh đô phải được phép của Nhà nước, định cho số lượng được mua theo thời giá và chuẩn định số thuế phải nộp: mua 100 cân đồng định giá 15 quan tiền quý thì nộp thuế 3/10 rồi tùy số đồng do đồng hộ cất giữ mà lượng cho bán ra. Khi thuyền buôn trở về nước, quan Đề lĩnh sai người đưa đi hết địa phận trấn Sơn Nam rồi luân lưu các trấn cho người đưa họ ra khỏi biên giới để đề phòng sự tải lậu.

Trong số các khu mỏ lớn nhất, hoạt động sinh lợi nhiều nhất là mỏ đồng Tự Long. Mỏ này luôn bị lấn chiếm, trở thành sự kiện tranh chấp mỏ Tự Long. Tuy nhiên, triều đình Lê Trịnh kiên trì đấu tranh và cuối cùng cũng thu được kết quả.

Một hoạt động nổi bật khác là các ứng xử với thương nhân người Hoa. Trong số tư liệu liên quan vấn đề này có một văn bản khá đặc biệt. Đó là bản kiến nghị của người Việt về cách khu xử với nhà buôn người Thanh được chép trong bản kiến nghị lên triều đình “Ích quốc lợi dân sách” (益國利民策).

Văn bản này hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2388, gồm 54 trang viết tay trên giấy dó. Theo văn bản này, tác giả của kiến nghị là sĩ nhân Nguyễn Xuân Sơn (阮春山), người làng Ái Mộ, xã Lâm Hạ, tổng Gia Thụy, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xét theo địa danh, có thể đoán định vị sĩ nhân này sống và viết kiến nghị vào khoảng từ năm 1831 (đời vua Minh Mạng trở về sau).

“Ích quốc lợi dân sách” kiến nghị về mười vấn đề trong nhiều lĩnh vực của xã hội đương thời, trong đó có mục về thương nhân người Thanh: Khu xử Thanh thương/區處清商 (Xử lý nhà buôn người Thanh).



Mở đầu kiến nghị cho rằng, người Hoa ở Việt Nam là “Ở đất của vua, ăn gạo của vua, làm dân của vua, ấy là lẽ thường ngàn xưa không đổi. Nhà buôn người Thanh ở đất [vua ta], ăn gạo [vua ta] mà không làm dân chịu việc thì dung họ sao được”.

Đó chính là chủ trương kiểm soát chặt chẽ thương nhân người Hoa, họ sống làm ăn trên đất Việt Nam, phải có nghĩa vụ như người Việt. Bản kiến nghị còn dẫn giải chính sách của cha ông trước đây đối với người Hoa:

“Thường xem quốc sử, thấy nhà Trần nhà Lê về trước, hoặc có khi cấm tuyệt [người ngoài] không được nhập cảnh trong nước, hoặc cho thông thương, nhưng không được ở lẫn với dân trong nước, có khi chỉ cho phép cư trú tại các bến Vân Đồn, Vạn Ninh. Đời trước làm vậy cũng vì sợ rằng [nhà buôn] bọn họ mang tới đồ quý lạ đẹp mắt vô thường vô phạt mà đổi lấy hàng hóa quý báu đáng đồng tiền bát gạo hữu dụng của ta, không chỉ [tạo điều kiện cho họ] am hiểu hình thể nước ta mà còn tường tận thực hư nước ta. Cho nên có việc nghiêm cấm này vậy”.

Trên cơ sở đó, kiến nghị triều đình cần đặt điều khoản khu xử với nhà buôn người Thanh mà lập thành điều luật:

“Tại đầu phố lập đồn lớn, đóng binh mạnh, một là để tiện thu sưu thuế, một là phòng việc bắt trộm, đó là lợi thứ nhất. Nơi này tiếp giáp biên giới phía bắc, xe lừa đường bộ [đều sẵn], sớm đi chiều tới, tạp hóa dễ chuyển, là nơi khách đồ xô tới, thì sưu thuế ắt ngày càng thêm nhiều, đó là lợi thứ hai. Phàm các địa điểm cũ tiện lợi đã hỗ trợ giá để thu hồi đất, thì càng nâng cao giá bán cho dân trong nước hoặc người Pháp để tiện làm ăn, đó là điều lợi thứ ba. Dân trong nước đã được tiện lợi hơn thì đời sống sung túc mà sưu thuế tự nộp đầy đủ, đó là lợi thứ tư. Dân đã đủ ăn đủ mặc thì đều giữ lòng lễ nghĩa liêm sỉ mà không ham thói trộm cắp, đó là lợi thứ năm. Và lại, xứ này rừng rậm cỏ dày, đất đai rất rộng, ngày nay đã mở ra hai mươi phố, cũng đáng là miền đất hứa, sau này dân cư buôn bán giao dịch sầm uất, ắt [phát triển] thành ba, bốn chục phố, cũng [sẽ] là một chốn đô hội [tựa] Long thành, đó là lợi thứ sáu.

[Nhìn trước để] khu xử với nhà buôn người Thanh sẽ có sáu điều lợi mà tránh được hai điều hại. Không [sớm liệu] khu xử với nhà buôn người Thanh sẽ mắc hai điều hại mà mất sáu điều lợi. Lợi hại khác nhau, xin xét kỹ để làm”⁽⁹⁾.

Bản kiến nghị phân tích sáu điều lợi khi tập trung người Hoa vào từng khu vực để kiểm soát hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tại xã hội đương thời. Chính chủ trương tạo điều kiện cho thương nhân người Thanh sang làm ăn và định cư tập trung, sinh sống lâu dài, nên cộng đồng người Hoa dưới triều Nguyễn khá phát triển. Họ tập trung đông



nhất ở đô thị và nơi buôn bán, như Thăng Long Hà Nội, các tỉnh thành và khu vực biên mậu như Vân Đồn, Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng...

Về văn hóa, người Hoa sinh sống, làm ăn trên đất nước ta để lại dấu ấn văn hóa nhất định. Tại Thăng Long Hà Nội dưới thời Nguyễn, phố Hàng Buồm xưa tập trung rất nhiều người Hoa đến sinh sống và buôn bán. Từ thế kỷ XIX, phố này đã trở thành phố người Tàu. Lúc đầu, người Hoa tập trung ở phố Việt Đông (nay là phố Hàng Ngang), sau lan sang các phố xung quanh như Hàng Bò, phố Phúc Kiến (nay là phố Lãn Ông) rồi đến phố Hàng Buồm. Nghề sở trường của họ là buôn bán, mà Hà Khẩu lại có vị trí trên bến dưới thuyền thuận lợi nên phố đã trở thành nơi buôn bán và cư trú chính của người Hoa Quảng Đông. Khi người Pháp đặt chân lên Bắc Kỳ (1872), lúc này phố Hàng Buồm đã tập trung rất đông Hoa kiều hoạt động buôn bán trong Hội quán Quảng Đông. Thời kỳ này, các thương nhân Hoa kiều lợi dụng tình hình chính trị, xã hội làm giàu nhanh chóng, tập trung ngày càng đông ở phố Hàng Buồm, biến Hàng Buồm thành một “phố khách”. Khu vực đô thị cổ Hội An, cộng đồng người Hoa khá đông đảo, phần lớn là thương nhân, đa số làm ăn giàu có. Họ tổ chức thành các bang hội giúp nhau làm ăn, xây dựng các hội quán, chùa miếu khá khang trang làm nơi sinh hoạt cộng đồng và hoạt động tín ngưỡng với người Hoa xa xứ.

Với chính sách mở cửa và bảo hộ của các chúa Nguyễn và triều đình nhà Nguyễn, nên người Hoa làm ăn ở Đàng Trong, cũng như Đàng Ngoài ngày càng phát đạt. Đồng thời họ cũng để lại dấu ấn văn hóa, tín ngưỡng khá đậm nét. Đó là các hội quán, chùa miếu, từ đường, mộ địa mà ở đó hiện còn bảo lưu khá nhiều tư liệu Hán văn.

Dấu ấn văn hóa của người Hoa để lại ở Thăng Long Hà Nội, tập trung ở một số di tích tín ngưỡng gắn với hoạt động tín ngưỡng của người Hoa, như Hội quán Phúc Kiến, Hội quán Quảng Đông, miếu Quan đế, đền Bạch Mã.

Đền Bạch Mã tuy là ngôi đền của người Việt gắn với quá trình xây dựng và bảo vệ kinh thành Thăng Long từ thời Lý, nhưng nằm ở khu vực thương mại của người Hoa nên được người Hoa tôn sùng, tham gia xây dựng, trùng tu và phụng thờ. Vì thế hiện trong cung thờ đền Bạch Mã có khá nhiều tế khí do người Hoa cung tiến mang dấu ấn văn hóa người Hoa. Đó là lư hương có tên là Tụ Bảo Lô (聚寶爐), được đúc bằng gang vào năm Đồng Trị thứ 13 (1874), do Tín sĩ Trần Tam Quế cung hiến; hoặc quả chuông đúc theo quy cách chuông đồng ở các hội quán, khắc nổi hai dòng chữ Hán: Phi tường phượng vũ chung / 飛翔鳳舞鍾 và Nam vô A di đà Phật / 南無阿彌陀佛.

Những đồ tế khí này chỉ gặp ở các hội quán người Hoa, còn ở đền miếu người Việt không có, nhưng lại được người Hoa cung tiến vào đền Bạch Mã.

Những dấu ấn văn hóa người Hoa sâu đậm và nổi bật nhất là hệ thống bi kí và đại tự được người Hoa cung tiến vào đền, nhất là vào các vị vua đầu triều Nguyễn. Đây là hệ quả tất yếu của chính sách mở cửa thời đầu triều Nguyễn, khi tạo điều kiện cho người Hoa buôn bán khắp nơi ở đất Việt Nam. Người Hoa buôn bán tốt, lập thương hội và tham gia khắp các tỉnh đều gắn liền với bến sông, cảng lớn.

Người Hoa có mặt tại Thăng Long từ thời Lê Trịnh thế kỷ XVII, XVIII khá nhiều, nhưng khi này chưa có hội quán, nên họ chủ yếu tham gia hoạt động tín ngưỡng tại đền Bạch Mã. Vào thời Nguyễn, khi thương điểm ở Phố Hiến kết thúc thì phần lớn người Hoa ở Phố Hiến chuyển lên Hà Nội sinh sống. Do đó, khu vực cửa Đông Thăng Long vào những năm đầu thời Nguyễn có số lượng lớn người Hoa định cư, hình thành các phố người Hoa như phố Quảng Đông, phố Phúc Kiến và phố Triều Châu. Họ bắt đầu xây Hội quán Quảng Đông năm Gia Long thứ 2 (1803), nay ở phố Hàng Buồm và Hội quán Phúc Kiến năm Gia Long thứ 16 (1817) nay ở phố Lãn Ông. Đồng thời vẫn tham gia tu tạo và hoạt động tín ngưỡng ở đền Bạch Mã. Ngay lần tu tạo lớn đền Bạch Mã năm Minh Mệnh thứ nhất (1820) đã có tới 135 cửa hiệu và người Hoa đến từ Quảng Đông (104 cửa hiệu), Phúc Kiến 17 và Triều Châu 14 cửa hiệu cùng tiền được ghi lại trên Văn bia Trùng tu đền Bạch Mã, khắc năm Minh Mệnh thứ nhất (1820).

Họ có mặt ở đây và tham gia hầu hết những lần tu sửa đền Bạch Mã, trong đó có lần cuối cùng thời nhà Nguyễn là năm 1945 cũng có khá nhiều cửa hiệu người Hoa ở đây đóng tiền sửa đền, như Khâm Thịnh hiệu góp 500 đồng, Trần Trác Như, Nam Lợi hiệu, mỗi người cúng 300 đồng. Những người cúng 200 đồng, gồm: Tam Hòa hiệu, Quảng Xương hiệu, Vĩnh Long hiệu, Lưu Thủy Đoan, Trương Tú. Những người cúng 100 đồng khá nhiều người như: Phúc Hoa Hưng hiệu, Nga Thịnh hiệu, Dụ Long hiệu, Đức Thái hiệu, Thanh Đức hiệu, Hồng Khê hiệu, Hoàng Tân Thái hiệu, Thịnh Hưng hiệu, Đồng Anh đường, Lạc Sơn hiệu, Tường Ký hiệu, Quân Phát hiệu, Phú Lợi hiệu, Thế Hưng hiệu, Nhân Hòa đường, Trung Hòa đường, Triệu Phát Hưng. Các vị cúng 50 đồng, gồm: Lư Tô Sinh, Quân Xương hiệu, Cự Minh hiệu, Dụ Phát hiệu, Vạn Lợi hiệu, Hiệu Xương hàng, Quế Lâm hiệu, Long Hưng hiệu, Vĩnh Cát Tường, Vĩnh Yên Vĩnh Sinh đường, Cự Lâm hiệu... (Văn bia “Trùng tu nội điện” khắc năm 1946).

Mỗi lần trùng tu như vậy đều có bia ghi lại. Trong các lần tu bổ đó, thường có thêm một số bức đại tự, câu đối do người Hoa cúng tặng, trong đó cả một vị tướng nổi danh của người Trung Hoa đã dâng cúng một bức hoành phi: *Duy lập trụ tôn* (維立柱尊), nghĩa là: “Độc chiếm tôn nghiêm” được tạo năm Đồng Trị thứ 8 (1868), do Đốc biện quân vụ Quảng Tây Đề đốc quân môn Phùng Tử Tài kính cẩn đề. Thực tế, dấu ấn văn hóa người Hoa ở đền Bạch Mã khá đậm nét. Điều đó thể hiện sự giao lưu và tiếp nhận văn hóa, tín

ngưỡng trong khu vực, làm cho khuôn viên kiến trúc và tôn giáo của đền Bạch Mã thêm phong phú.

Các hội quán người Hoa ở Việt Nam đồng thời là nơi diễn ra các hoạt động tín ngưỡng thần linh của các bang người Hoa đến từ vùng ven biển như Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam,... Trong tín ngưỡng của người Hoa ở hải ngoại, vị Thần phổ biến nhất cùng với Thiên Hậu là Quan Công. Thiên Hậu Thánh mẫu được xem như một vị cứu tinh, luôn làm phúc và cứu giúp mọi người trong hoạn nạn. Còn Quan Công vốn là nhân vật trong lịch sử Trung Quốc thời Tam Quốc (220 - 280), được tôn xưng là một tấm gương sáng đại diện cho Trung - Tín - Tiết - Nghĩa, là vị thần hộ mệnh, mang lại sự bình an cho cuộc sống.

Kết luận

Qua phân tích nguồn tư liệu Hán Nôm liên quan đến chính sách đối với người Hoa của triều đình Lê - Nguyễn, Việt Nam từ thế kỷ XVII đến những năm đầu thế kỷ XIX, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Đối với người thời Minh lánh nạn nhà Thanh sang tị nạn, sinh sống ở Việt Nam và đối với các thương nhân, sự sãi đều được chính quyền và người dân tiếp nhận, tạo điều kiện tốt để họ hòa nhập với cộng đồng bản địa và làm ăn sinh sống. Họ tuy được phân định khu vực sinh sống, làm ăn, nhưng được đối xử như người bản địa, cả về mặt chính trị và kinh tế, văn hóa. Họ được lập bang nhóm, hội tương tế giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và làm ăn. Họ được xây dựng hội quán, chùa miếu để làm nơi sinh hoạt cộng đồng và hoạt động tín ngưỡng. Chủ xướng của chính sách Hoa kiều là nhằm thúc đẩy bản địa hóa Hoa kiều, chứ không phải là chính sách đồng hóa. Vì thế, cộng đồng người Hoa luôn bảo lưu truyền thống văn hóa bản địa của họ được thể hiện rõ nhất là các khu hội quán và duy trì hoạt động tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của họ. Trong giai đoạn nhà Nguyễn, người Hoa ở phía Nam được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, nên địa vị xã hội của người Hoa được nâng cao. Đồng thời, cộng đồng người Hoa ngày càng hội nhập sâu rộng vào xã hội Việt Nam. Nhìn chung, chính sách với người Hoa của triều đình Lê Nguyễn là khoan dung.

Đối với vùng biên viễn, nhất là biên viễn phía Bắc, triều đình luôn cần một biên cương ổn định và không muốn xảy ra xáo trộn hay cướp bóc để củng cố quyền cai trị của họ. Do đó, ở nơi đây thường áp dụng chính sách hạn chế người Hoa thâm nhập, khai thác mỏ bừa bãi, đặc biệt ngăn cản các nhóm phiến loạn đột nhập gây nhiễu loạn.

Chủ xướng chính là áp dụng chính sách hướng vào hoạt động nổi bật của người Hoa trong kinh doanh và phục vụ. Phục vụ lợi ích của người Hoa, đồng thời phục vụ nền kinh tế và văn hóa của người dân Việt Nam. Chẳng vậy mà các công trình kiến trúc và hoạt động văn hóa truyền thống của người Hoa, tiêu biểu là các Hội quán người Hoa ở Việt



Nam như ở Hội An, thành phố Hồ Chí Minh luôn được Bang hội người Hoa quan tâm chung sức duy tu, bảo tồn. Những người làm công tác quản lý văn hóa cũng cần nhận rõ thực tiễn này nhằm phát huy nội lực góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của cộng đồng người Hoa ở nước ta.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.05-2019.01.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- (1) *Đại Nam thực lục tiền biên*, 1962, Q. V, Nxb Sử học, Viện Sử học, tập I, Hà Nội, tr.165.
- (2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 1998, Viện sử học, Nxb Giáo dục, Chính biên, quyển 33, tr, 719.
- (3) *Đại Nam thực lục tiền biên*, 1962, tldd, tr. 154.
- (4) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 1998, tld, tr. 902.
- (5) Nguyễn Văn Huy, 2016 *Người Hoa tại Việt Nam*, <https://nghiencuulichsu.com/2016/10/03/>, bài 1.
- (6) Bảo tàng Hưng Yên, *Tuyển tập văn bia thành phố Hưng Yên*, 2012, Nxb Khoa học xã hội, tr.67-70. *Tuyển tập văn bia thành phố Hưng Yên*, 2012, tr. 68
- (7) Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), 2012, *Thơ văn phủ Chúa Trịnh*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.72.
- (8) *Đại Nam thực lục tiền biên*, tldd, tr. 909.
- (9) Việt Anh, 2011, *Một kiến nghị của người Việt thế kỷ XIX về cách xử lý với nhà buôn người Thanh*, in trong *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 495-497.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), 1991, Bản dịch, Nxb Khọc học xã hội, Hà Nội.
2. *Mục lục văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 2007, Viện Nghiên cứu Hán Nôm- Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội.
3. Nguyễn Hoàng Thân, 2013, *Đặc điểm ngôn ngữ văn bản văn bia trùng tu hội quán người Hoa ở Hội An*, Tạp chí Khoa học và Giáo dục, ĐHSP-ĐHĐN, số 8 (03).
4. Ngô Đức Thọ, 1993, *Phổ Hiến cổ qua tư liệu văn bia*, Tạp chí Hán Nôm, số 2, tr. 225-244.
5. Châu Hải, 1992, *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. (中) 刘俊涛, 《越南政权华侨政策的演变 (1600-1849年)》, 《世界民族》2018年第4期, 浙江工业大学越南研究中心, 杭州 310023./Liu Juntao, “*Diễn biến chính sách Hoa kiều của Chính quyền Việt Nam (1600-1849)*”, Thế giới dân tộc, Trung tâm nghiên cứu Việt Nam, Đại học Chiết Giang, Hàng Châu, số 4/2018.